

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 41/NQ-HĐND

Phú Thọ, ngày 11 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Phân bổ vốn đầu tư công và vốn thực hiện
các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về kế hoạch đầu tư công trung giai đoạn 2021- 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 159/2024/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; Nghị quyết số 160/2024/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025, giao dự toán, kế hoạch đầu tư công từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương, kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách trung ương;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 18/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025; số 09/2022/NQ-

HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; số 10/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; số 11/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; số 16/2023/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 15/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021- 2025; số 07/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; số 15/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; số 08/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 về phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước và cơ chế huy động, lồng ghép nguồn lực thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 4297/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2024 và Tờ trình số 5350/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024; Báo cáo số 217/BC-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công và các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025 như sau

1. Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025

1.1. Tổng số vốn đầu tư công là 2.641.568 triệu đồng, cụ thể:

a) Vốn ngân sách Trung ương 760.438 triệu đồng, bao gồm:

- Vốn trong nước đầu tư theo ngành lĩnh vực 178.007 triệu đồng;
- Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia 500.988 triệu đồng;

- Vốn nước ngoài ODA cấp phát từ ngân sách Trung ương 81.443 triệu đồng.

b) Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương 1.881.130 triệu đồng, bao gồm:

- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung cân đối theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ: 623.330 triệu đồng;

- Thu tiền sử dụng đất: 1.200.000 triệu đồng, trong đó: (i) Ngân sách tỉnh được hưởng 536.000 triệu đồng; (ii) điều tiết cho ngân sách cấp huyện, xã 664.000 triệu đồng.

- Nguồn thu xổ số kiến thiết: 40.800 triệu đồng.

- Bội thu ngân sách địa phương 17.000 triệu đồng.

1.2. Nguyên tắc, tiêu chí bố trí vốn

Việc bố trí các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước phải phù hợp với khả năng huy động và cân đối nguồn vốn đầu tư của các cấp ngân sách năm 2025 và đảm bảo việc quản lý, điều hành chặt chẽ, linh hoạt; khả thi trong thực hiện, giải ngân nguồn vốn, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

a) Đối với nguồn vốn ngân sách Trung ương

- Mức vốn bố trí cho từng dự án không vượt quá tổng mức đầu tư dự án (tương ứng với cơ cấu từng nguồn vốn của dự án); đồng thời không vượt quá kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021- 2025. Mức vốn bố trí cho từng dự án phải phù hợp với khả năng thực hiện và giải ngân để bảo đảm giải ngân tối đa số vốn kế hoạch năm 2025. Thứ tự ưu tiên bố trí như sau: (i) Bố trí đủ 100% vốn cho các dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2025; (ii) Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp theo quy định về thời gian bố trí vốn;

- Bố trí đủ vốn cho 03 Chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án ODA theo tiến độ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với nguồn vốn ngân sách địa phương: Bố trí vốn theo quy định tại Luật Đầu tư công, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 15/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 về kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021- 2025; số 07/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022; số 15/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021- 2025 và ưu tiên bố trí cho các nhiệm vụ, công trình, dự án giãn tiến độ thực hiện theo quy định Công điện số 85/CD-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

- Bố trí 100% cho các nhiệm vụ, công trình, dự án thuộc danh mục cắt giảm nguồn huy động thu tiền sử dụng đất năm 2024: Công tác đo đạc, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; bồi thường, giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng đầu giá đất; thực hiện Đề án thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải giai đoạn 2021- 2025; đối ứng các dự án ODA và bố trí các công trình dự án.

- Bố trí trả nợ các khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ; hoàn trả đủ vốn ứng trước từ ngân sách tỉnh; đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025, các công trình, dự án sử dụng vốn ngân sách Trung ương.

- Bố trí 100% vốn cho công trình hoàn thành, quyết toán đến 31 tháng 10 năm 2024; bố trí các công trình, dự án hoàn thành chờ quyết toán, các công trình chuyển tiếp.

- Bố trí hỗ trợ xây dựng, cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn; hỗ trợ các công trình dự án xây dựng huyện, xã nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu; các công trình chuẩn bị Đại hội Đảng các cấp.

- Chưa bố trí khởi công mới các công trình, dự án cấp tỉnh.

1.3. Phương án phân bổ chi tiết: Tổng số vốn 2.641.568 triệu đồng

1.3.1. Vốn ngân sách Trung ương: 760.438 triệu đồng, bao gồm:

- Vốn trong nước đầu tư theo ngành lĩnh vực: 178.007 triệu đồng, trong đó:

+ Hạ tầng giao thông kết nối khu, cụm công nghiệp: 50.007 triệu đồng.

+ Lĩnh vực văn hóa: 88.000 triệu đồng.

+ Lĩnh vực hạ tầng du lịch: 40.000 triệu đồng.

- Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia 500.988 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển - Chi tiết theo mục 2 Điều 1);

- Vốn nước ngoài ODA cấp phát từ ngân sách Trung ương 81.443 triệu đồng.

1.3.2. Nguồn vốn đầu tư cân đối ngân sách địa phương: 1.881.130 triệu đồng, bao gồm

a) Ngân sách cấp tỉnh 1.217.130 triệu đồng, trong đó:

- Bố trí đủ 501.831 triệu đồng cho các nhiệm vụ, dự án thuộc danh mục cắt giảm nguồn hụt thu tiền sử dụng đất năm 2024;

- Số vốn còn lại kế hoạch 2025 là 715.299 triệu đồng, cụ thể:

+ Bố trí chương trình, nhiệm vụ 35.249 triệu đồng (thực hiện trả các khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ 25.249 triệu đồng; bố trí vốn chuẩn bị đầu tư 10.000 triệu đồng);

+ Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia và hỗ trợ cấp huyện xây dựng các xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và huyện nông thôn mới nâng cao và các công trình Đại hội Đảng các cấp 522.930 triệu đồng;

+ Xây dựng, cải tạo cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn 25.000 triệu đồng;

+ Bố trí cho các dự án 132.120 triệu đồng, bao gồm: (i) Bố trí 11.950 triệu đồng, đảm bảo đủ 100% các công trình quyết toán; (ii) Công trình hoàn thành 109.670 triệu đồng: Bố trí cho các dự án ngân sách Trung ương giai đoạn 2021- 2025 là 95.425 triệu đồng (trong đó hoàn trả vốn ứng trước ngân sách tỉnh 66.425 triệu đồng của dự án Đường

giao thông liên vùng), bố trí các dự án hoàn thành cấp tỉnh 14.245 triệu đồng; (iii) Công trình dự án chuyển tiếp 10.500 triệu đồng.

b) Ngân sách huyện, xã (từ nguồn thu tiền sử dụng đất theo tỷ lệ điều tiết) là 664.000 triệu đồng: Thực hiện hướng dẫn của Bộ Tài chính, kế hoạch vốn năm 2025 phải ưu tiên bố trí vốn xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản; cân đối bố trí thực hiện lồng ghép quy hoạch chung xã theo Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng và Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng và đảm bảo cân đối nguồn vốn, mức vốn theo quy định Luật Đầu tư công.

2. Kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025

2.1. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ

a) Đảm bảo đúng quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương các Chương trình mục tiêu quốc gia, các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, và các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia. Bám sát các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể của Chương trình nhằm hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra:

- Ưu tiên bố trí vốn thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm, tránh đầu tư dàn trải, phân tán; tập trung đầu tư hỗ trợ các xã, thôn đặc biệt khó khăn. Ưu tiên bố trí hết kế hoạch vốn ngân sách Trung ương trung hạn đối với 02 huyện Tân Sơn và Yên Lập; ưu tiên đầu tư các công trình giao thông của các xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; đầu tư công trình giao thông kết nối (hệ thống cầu, đường giao thông) phục vụ phát triển kinh tế- xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đặc biệt là các xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn;

- Mức vốn bố trí cho từng dự án phải phù hợp với khả năng thực hiện và đảm bảo giải ngân tối đa số vốn đầu tư; bố trí theo thứ tự: Ưu tiên bố trí đủ vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp; sau khi bố trí đủ vốn cho các nhiệm vụ, dự án theo thứ tự ưu tiên, số vốn còn lại bố trí vốn cho dự án khởi công mới đã có đủ thủ tục đầu tư theo quy định.

b) Đối với 02 huyện Tân Sơn, Yên Lập (*thí điểm cơ chế phân cấp huyện quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2024- 2025*): Được quyết định điều chỉnh phương án phân bổ vốn đầu tư công, kinh phí thường xuyên giữa các Chương trình mục tiêu quốc gia trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch đầu tư công hằng năm, dự toán ngân sách Nhà nước hằng năm đã được cấp có thẩm quyền giao; cơ cấu nguồn vốn ngân sách Nhà nước giữa chi đầu tư, chi thường xuyên của các dự án thành phần không còn đối tượng hỗ trợ để tập trung vốn

thực hiện các dự án thành phần khác thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2.2. Phân bổ chi tiết 500.988 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển); trong đó:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi 204.648 triệu đồng;
- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 3.068 triệu đồng;
- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 293.272 triệu đồng (vốn trong nước 275.060 triệu đồng, vốn nước ngoài 18.212 triệu đồng).

(Chi tiết có các phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo tổ chức thực hiện Nghị quyết đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật; chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị tiếp tục rà soát danh mục, mức vốn các chương trình, dự án được bố trí kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước và các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025; báo cáo đề xuất Hội đồng nhân dân cùng cấp điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2025 đảm bảo theo Luật Đầu tư công và các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ Khóa XIX, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Bùi Minh Châu

PHỤ BIỂU I.

Biểu số I.5

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Đơn vị	Công tác lập, phê duyệt phân bổ, giao KH ĐTC trung hạn giai đoạn 2021-2025											Ghi chú	
		Tổng số vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025	Năm 2024								Kế hoạch thu tiền sử dụng đất năm 2025			
			Số UBND tỉnh giao (2658/QĐ-UBND)			Kết quả thực hiện đến tháng 9 năm 2024		Ước thực hiện đến hết năm 2024 (Kế hoạch sau điều chỉnh)			Tổng số	Trong đó		
			Tổng số	Cấp tỉnh được hưởng	Điều tiết huyện xã	Tổng thu tiền SDD	Cấp tỉnh được hưởng theo tỷ lệ	Tổng thu tiền SDD	Cấp tỉnh được hưởng theo tỷ lệ	Điều tiết huyện xã		Cấp tỉnh được hưởng		Điều tiết huyện xã
1	2	2	3=4+5	4	5	6	7	8=9+10	9	10	$11=12+13$	12	13	14
	TỔNG SỐ	4,500,000	1,400,000	864,000	536,000	1,171,471	258,214	1,541,529	362,169	1,179,360	1,200,000	536,000	664,000	

I	Huyện, thị, thành	2,550,000	670,000	134,000	536,000	1,141,571	228,314	1,474,200	294,840	1,179,360	830,000	166,000	664,000	
1	UBND Thành phố Việt Trì	835,000	195,000	39,000	156,000	246,458	49,292	300,944	60,189	240,755	180,000	36,000	144,000	
2	UBND Thị xã Phú Thọ	285,000	80,000	16,000	64,000	226,690	45,338	250,000	50,000	200,000	100,000	20,000	80,000	
3	UBND huyện Phù Ninh	135,000	40,000	8,000	32,000	20,822	4,164	23,000	4,600	18,400	20,000	4,000	16,000	
4	UBND huyện Lâm Thao	135,000	40,000	8,000	32,000	250,000	50,000	400,000	80,000	320,000	200,000	40,000	160,000	
5	UBND huyện Tam Nông	100,000	75,000	15,000	60,000	86,769	17,354	130,000	26,000	104,000	80,000	16,000	64,000	
6	UBND huyện Thanh Ba	185,000	25,000	5,000	20,000	24,150	4,830	25,000	5,000	20,000	25,000	5,000	20,000	
7	UBND huyện Đoan Hùng	100,000	25,000	5,000	20,000	60,152	12,030	80,000	16,000	64,000	60,000	12,000	48,000	
8	UBND huyện Thanh Thủy	125,000	70,000	14,000	56,000	44,785	8,957	70,000	14,000	56,000	70,000	14,000	56,000	
9	UBND huyện Thanh Sơn	135,000	30,000	6,000	24,000	7,996	1,599	15,000	3,000	12,000	15,000	3,000	12,000	
10	UBND huyện Cẩm Khê	170,000	25,000	5,000	20,000	81,765	16,353	82,000	16,400	65,600	20,000	4,000	16,000	

11	UBND huyện Hạ Hòa	100,000	25,000	5,000	20,000	16,664	3,333	18,000	3,600	14,400	25,000	5,000	20,000	
12	UBND huyện Yên Lập	170,000	25,000	5,000	20,000	50,256	10,051	50,256	10,051	40,205	20,000	4,000	16,000	
13	UBND huyện Tân Sơn	75,000	15,000	3,000	12,000	25,064	5,013	30,000	6,000	24,000	15,000	3,000	12,000	
II	Tiền đất cấp tỉnh	1,950,000	730,000	730,000		29,900	29,900	67,329	67,329		370,000	370,000		

Biểu số I.1

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG KẾ HOẠCH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2024	Ước giải ngân kế hoạch vốn năm 2024	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Nhu cầu thực tế (*)	Kế hoạch năm 2025			Ghi chú	
				Tổng số	Trong đó: đã giao KH năm 2021 - 2024	Kế hoạch trung hạn còn lại đến năm 2025				Tổng số	Trong đó:			
						Tổng số	Kế hoạch trung hạn còn lại	Cắt giảm, giãn hoãn năm 2024 chuyển sang năm 2025			Giao của năm kế hoạch	Bù đắp số hụt thu tiền SDD năm 2024		
1	2	3	4	5	6	7	8=5-6	9=3-4	10	11=12+13	12	13	14	
A	NGUỒN VỐN	2,019,899		7,905,800	6,055,225	2,350,575	1,850,575		3,303,092	1,881,130	1,881,130			
1	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung	577,899		3,200,800	2,162,225	1,038,575	1,038,575			623,330	623,330			
	<i>Trong đó: Dự phòng</i>			<i>320,080</i>		<i>320,080</i>	<i>320,080</i>							
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	1,400,000		4,500,000	3,700,000	1,300,000	800,000			1,200,000	1,200,000			
	<i>Trong đó: + Ngân sách tỉnh được hưởng</i>	<i>864,000</i>		<i>2,514,000</i>	<i>2,034,000</i>	<i>980,000</i>	<i>480,000</i>			<i>536,000</i>	<i>536,000</i>			
	<i>+ Điều tiết về ngân sách huyện xã</i>	<i>536,000</i>		<i>1,986,000</i>	<i>1,666,000</i>	<i>320,000</i>	<i>320,000</i>			<i>664,000</i>	<i>664,000</i>			
3	Nguồn thu xổ số kiến thiết	27,000		110,000	98,000	12,000	12,000			40,800	40,800			

4	Bội thu NSDP	15,000		95,000	95,000	-				17,000	17,000		
B	PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NGÂN SÁCH TỈNH	1,483,899	982,068	5,919,800	4,389,225	2,032,406	1,530,575	501,831	2,639,092	1,217,130	715,299	501,831	
II	Phân bổ kế hoạch năm 2025	1,483,899	982,068	5,919,800	4,389,225	2,032,406	1,530,575	501,831	2,639,092	1,217,130	715,299	501,831	0
<i>I</i>	<i>Nhiệm vụ chung</i>	<i>338,342</i>	<i>164,511</i>	<i>1,096,184</i>	<i>881,398</i>	<i>388,617</i>	<i>214,786</i>	<i>173,831</i>	<i>489,080</i>	<i>209,080</i>	<i>35,249</i>	<i>173,831</i>	
-	Trả các khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ	26,342	26,342	115,184	105,398	9,786	9,786		25,249	25,249	25,249		
-	Công tác đo đạc, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	140,000	19,429	415,000	355,000	180,571	60,000	120,571	240,571	120,571		120,571	
-	Chi phí bồi thường GPMB, xây dựng hạ tầng đầu giá đất	120,000	79,240	300,000	220,000	120,760	80,000	40,760	160,760	40,760		40,760	
-	Thực hiện Đề án thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải giai đoạn 2021- 2025	20,000	7,500	100,000	55,000	57,500	45,000	12,500	22,500	12,500		12,500	
-	Bổ sung vốn điều lệ Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và Ngân hàng CSXH	12,000	12,000	12,000	12,000	-	-		20,000	-			
-	Công tác chuẩn bị đầu tư	20,000	20,000	78,000	58,000	20,000	20,000		20,000	10,000	10,000		
2	<i>Xây dựng, cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn năm 2025</i>							-	<i>50,000</i>	<i>25,000</i>	<i>25,000</i>		

3	<i>Hoàn trả ứng vốn ngân sách Trung ương</i>			320,080		320,080	320,080		365,355				(Dự phòng XDCB tập trung trung hạn 320,08 tỷ đồng)
4	<i>Đổi ứng các dự án ODA và đổi ứng dự án thuộc Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn</i>	20,000		120,166	80,166	75,000	40,000	35,000	75,000	35,000		35,000	
5	<i>Đổi ứng các Chương trình MTQG và hỗ trợ lồng ghép thực hiện các công trình, dự án cấp huyện xây dựng các xã, huyện đạt chuẩn NTM nâng cao/ NTM kiểu mẫu, các công trình Đại hội Đảng các cấp</i>	690,645	480,845	2,494,113	2,054,758	634,155	439,355	194,800	784,155	717,730	522,930	194,800	
6	<i>Bổ trí vốn thực hiện dự án cấp tỉnh</i>	434,912	336,712	1,889,257	1,372,903	614,554	516,354	98,200	875,502	230,320	132,120	98,200	
*	<i>Dự án NSTW giai đoạn 2016-2020 chuyển tiếp sang 2021-2025 và dự án đầu tư mới giai đoạn 2021-2025</i>	147,500	111,500					36,000	431,425	136,425	95,425	41,000	
-	<i>Bổ trí thanh toán các dự án NSTW giai đoạn 2016-2020 chuyển tiếp sang 2021-2025</i>	29,500	24,500			-		5,000	49,000	5,000		5,000	
-	<i>Bổ trí đổi ứng các dự án vốn NSTW giai đoạn 2021-2025</i>	118,000	87,000			-		31,000	382,425	131,425	95,425	36,000	Bổ trí 66,425 tỷ đồng hoàn ứng của dự án Đường giao thông liên vùng

*	Dự án đầu tư ngân sách tỉnh	287,412	225,212					62,200	444,077	93,895	36,695	57,200	
-	Thanh toán công trình sử dụng vốn ngân sách tỉnh đã quyết toán từ tháng 10/2024 trở về trước	51,485	51,485						28,912	13,950	11,950	2,000	
-	Công trình hoàn thành, chuyển tiếp vốn ngân sách tỉnh	175,927	150,927					25,000	355,165	79,945	24,745	55,200	
	+ Công trình hoàn thành	64,709	64,709						207,332	37,245	14,245	23,000	
	+ Công trình chuyển tiếp	111,218	86,218					25,000	147,833	42,700	10,500	32,200	
-	Công trình khởi công mới vốn ngân sách tỉnh	60,000	22,800					37,200	60,000	-			
C	ĐIỀU TIẾT CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ XÃ	536,000	536,000	1,986,000	1,666,000	320,000	320,000		664,000	664,000	664,000		

PHỤ BIỂU I.**Biểu số I.3****KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025***(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)**Đơn vị: Triệu đồng.*

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn NSTW năm 2025	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: đã giao KH năm 2021-2024	Kế hoạch vốn còn lại		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
	TỔNG SỐ		1,195,125	804,100	804,100	626,093	178,007	178,007	
I	Hạ tầng giao thông kết nối Khu công nghiệp, cụm công nghiệp		495,125	396,100	396,100	346,093	50,007	50,007	
1	Tuyến đường kết nối từ Km30 Cao tốc Tuyên Quang-Phú Thọ đi trung tâm huyện Thanh Ba	06/NQ-HĐND, 13/5/2021; 445/QĐ-UBND, 01/3/2022; 01/NQ-HĐND, 04/6/2024	250,000	200,000	200,000	180,000	20,000	20,000	

2	Đường giao thông nối từ đường tỉnh 325B (cụm công nghiệp Bắc Lâm Thao) – quốc lộ 2 – đường tỉnh 323H – đường huyện P2 (Cụm Công nghiệp Phú Gia, huyện Phù Ninh)	06/NQ-HĐND, 13/5/2021; 367/QĐ-UBND, 15/02/2022	245,125	196,100	196,100	166,093	30,007	30,007	
II	Lĩnh vực Văn hóa		300,000	88,000	88,000		88,000	88,000	
3	Tu bổ, tôn tạo hạ tầng cảnh quan Khu di tích lịch sử Đền Hùng	18/NQ-HĐND, 09/12/2022; 1699/QĐ-UBND, 20/8/2024	300,000	88,000	88,000		88,000	88,000	
III	Lĩnh vực hạ tầng du lịch		400,000	320,000	320,000	280,000	40,000	40,000	
4	Đường Thanh Thủy- Thanh Sơn giai đoạn 2021-2025	06/NQ-HĐND, 13/5/2021; 3001/QĐ-UBND, 18/11/2021	250,000	200,000	200,000	180,000	20,000	20,000	
5	Đường Tân Phú - Xuân Đài giai đoạn 2021-2025 (kết nối Vườn quốc gia Xuân Sơn)	06/NQ-HĐND, 13/5/2021; 2870/QĐ-UBND, 31/10/2022	150,000	120,000	120,000	100,000	20,000	20,000	

Biểu số I.4

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NGUỒN VỐN NƯỚC NGOÀI ODA NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Quyết định đầu tư				Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025										Kế hoạch năm 2025					Ghi chú			
						Số quyết định	TMDT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Vốn ODA cấp phát từ NSTW đã giao, giải ngân từ 2021-2024	Vốn ODA cấp phát từ NSTW trung hạn giai đoạn 2021-2025 còn lại	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:										
							Trong đó:					Vốn đối ứng						Vốn nước ngoài			Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài					
							Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Tổng số	Trong đó					Bao gồm			Tổng số	Trong đó		Tổng số		Bao gồm		
													NS TW	Vốn khác				Tổng số	Vốn đã được giao	Bổ sung kế hoạch trung hạn 2021-2025		Vốn vay lại	Vốn ODA cấp phát từ NSTW					
Tổng số	Tổng số	Tron g đó: NST W	Tính bằng ngoại tệ nghìn USD	Quy đổi ra tiền Việt	Tổng số	NS TW	Vốn khác	Tổng số	Vốn đã được giao	Tổng số	Trong đó:	Vốn vay lại	Vốn ODA cấp phát từ NSTW	Tổng số	NS TW	Vốn khác	Tổng số	Vốn vay lại	Vốn ODA cấp phát từ NSTW									
TỔNG SỐ						841,390	168,278	103,032	32,253	673,112	153,047	47,819	0	30,000	105,228	56,330	48,898	0	48,898	56,330	97,796	81,443	0	0	0	81,443	0	81,443
Dự án thuộc danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025						841,390	168,278	103,032	32,253	673,112	153,047	47,819	0	30,000	105,228	56,330	48,898	0	48,898	56,330	97,796	81,443	0	0	0	81,443	0	81,443

1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải TP Việt Trì	Thành phố Việt Trì	2009-2021	ED CF - Hàn Quốc	VNM 17 ngày 29/12/2008	309/QĐ-UBND, 02/02/2010; 2737/QĐ-UBND, 29/10/2013; 3538/QĐ-UBND, 17/12/2018; 356/QĐ-UBND, 21/02/2023	841,390	168,278	103,032	32,253	673,112	153,047	47,819		30,000	105,228	56,330	48,898		48,898	56,330	48,898	81,443				81,443	81,443
---	---	--------------------	-----------	------------------	------------------------	--	---------	---------	---------	--------	---------	---------	--------	--	--------	---------	--------	--------	--	--------	--------	--------	--------	--	--	--	--------	--------

Biểu số I.5

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Đơn vị	Công tác lập, phê duyệt phân bổ, giao KH ĐTC trung hạn giai đoạn 2021-2025											Ghi chú	
		Tổng số vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025	Năm 2024					Kế hoạch thu tiền sử dụng đất năm 2025						
			Số UBND tỉnh giao (2658/QĐ-UBND)			Kết quả thực hiện đến tháng 9 năm 2024		Ước thực hiện đến hết năm 2024 (Kế hoạch sau điều chỉnh)			Tổng số	Trong đó		
			Tổng số	Cấp tỉnh được hưởng	Điều tiết huyện xã	Tổng thu tiền SDD	Cấp tỉnh được hưởng theo tỷ lệ	Tổng thu tiền SDD	Cấp tỉnh được hưởng theo tỷ lệ	Điều tiết huyện xã		Cấp tỉnh được hưởng		Điều tiết huyện xã
1	2	2	3=4+5	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14
	TỔNG SỐ	4,500,000	1,400,000	864,000	536,000	1,171,471	258,214	1,541,529	362,169	1,179,360	1,200,000	536,000	664,000	
I	Huyện, thị, thành	2,550,000	670,000	134,000	536,000	1,141,571	228,314	1,474,200	294,840	1,179,360	830,000	166,000	664,000	

1	UBND Thành phố Việt Trì	835,000	195,000	39,000	156,000	246,458	49,292	300,944	60,189	240,755	180,000	36,000	144,000	
2	UBND Thị xã Phú Thọ	285,000	80,000	16,000	64,000	226,690	45,338	250,000	50,000	200,000	100,000	20,000	80,000	
3	UBND huyện Phù Ninh	135,000	40,000	8,000	32,000	20,822	4,164	23,000	4,600	18,400	20,000	4,000	16,000	
4	UBND huyện Lâm Thao	135,000	40,000	8,000	32,000	250,000	50,000	400,000	80,000	320,000	200,000	40,000	160,000	
5	UBND huyện Tam Nông	100,000	75,000	15,000	60,000	86,769	17,354	130,000	26,000	104,000	80,000	16,000	64,000	
6	UBND huyện Thanh Ba	185,000	25,000	5,000	20,000	24,150	4,830	25,000	5,000	20,000	25,000	5,000	20,000	
7	UBND huyện Đoan Hùng	100,000	25,000	5,000	20,000	60,152	12,030	80,000	16,000	64,000	60,000	12,000	48,000	
8	UBND huyện Thanh Thủy	125,000	70,000	14,000	56,000	44,785	8,957	70,000	14,000	56,000	70,000	14,000	56,000	
9	UBND huyện Thanh Sơn	135,000	30,000	6,000	24,000	7,996	1,599	15,000	3,000	12,000	15,000	3,000	12,000	
10	UBND huyện Cẩm Khê	170,000	25,000	5,000	20,000	81,765	16,353	82,000	16,400	65,600	20,000	4,000	16,000	
11	UBND huyện Hạ Hòa	100,000	25,000	5,000	20,000	16,664	3,333	18,000	3,600	14,400	25,000	5,000	20,000	

12	UBND huyện Yên Lập	170,000	25,000	5,000	20,000	50,256	10,051	50,256	10,051	40,205	20,000	4,000	16,000	
13	UBND huyện Tân Sơn	75,000	15,000	3,000	12,000	25,064	5,013	30,000	6,000	24,000	15,000	3,000	12,000	
II	Tiền đất cấp tỉnh	1,950,000	730,000	730,000		29,900	29,900	67,329	67,329		370,000	370,000		

PHỤ BIỂU II**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025***(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Chương trình	Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Vốn đã bố trí đến năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
	TỔNG SỐ	2,256,423	1,705,673	500,988	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	12,637	9,566	3,068	Biểu số II.1
2	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	962,033	707,626	204,648	Biểu số II.2
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	1,281,753	988,481	293,272	Biểu số II.3

PHỤ BIỂU II.**Biểu số II.1****DANH MỤC DỰ ÁN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ TỪ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
NĂM 2025***(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
		Số QĐ, ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư		
1	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sàn giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng các cơ sở dữ liệu Trung tâm Dịch vụ việc làm - Giáo dục nghề nghiệp Phú Thọ		13,292	3,068	
*	<i>Công trình chuyển tiếp (đã bố trí vốn 2021-2024)</i>		13,292	3,068	
-	Dự án: Hiện đại hóa thông tin thị trường lao động	653/QĐ-UBND ngày 29/3/2023	13,292	3,068	

Biểu số II.2

**DANH MỤC DỰ ÁN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ TỪ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KTXH
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
		Số QĐ, ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư		
	TỔNG SỐ			204,648	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			31,930	
<i>a</i>	<i>Hỗ trợ đất ở</i>		6,468	5,880	
-	Huyện Tân Sơn		6,468	5,880	
<i>b</i>	<i>Công trình nước sinh hoạt tập trung</i>		29,500	26,050	
*	<i>Công trình xây mới năm 2025</i>		29,500	26,050	
-	Công trình nước sinh hoạt tập trung các xã: Thu Cúc; Đồng Sơn, huyện Tân Sơn		10,000	9,000	

-	Công trình nước sinh hoạt tập trung các xã: Tân Sơn; Thạch Kiệt; Vinh Tiền, huyện Tân Sơn		10,000	9,000	
-	Công trình nước sinh hoạt tập trung các xã: Xuân Đài; Kim Thượng, huyện Tân Sơn		9,500	8,050	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			12,654	
a	Huyện Tân Sơn			7,500	
*	<i>Công trình chuyển tiếp (đã bố trí vốn 2021-2024)</i>		42,021	7,500	
-	Dự án cấp bách bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai xóm Nhàng xã Kim Thượng, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ	1657- 28/7/2020	34,521	5,500	
-	Bố trí sắp xếp ổn định dân cư khu Dù xã Xuân Sơn, huyện Tân Sơn	4417- 12/10/2023	7,500	2,000	
b	Huyện Thanh Sơn			5,154	
-	Dự án bố trí sắp xếp ổn định dân cư xã Khả Cửu, huyện Thanh Sơn		40,489	5,154	
*	<i>Công trình chuyển tiếp (đã bố trí vốn 2021-2024)</i>		33,549	5,154	
	+ Xây dựng Hạ tầng: San nền	1654- 17/6/2022	9,900	1,335	
	+ Xây dựng hệ thống đường giao thông	1876- 29/6/2022	14,984	2,901	
	+ Xây dựng hệ thống Điện	1233- 10/5/2022	4,181	300	
	+ Hệ thống nước sạch	1534- 19/5/2023	4,485	618	

3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			120,496	
3.1	Huyện Tân Sơn			39,918	
a	Công trình đường đến trung tâm xã, đường liên xã, công trình cầu giao thông kết nối các xã khu vực III, thôn ĐBK			13,900	
*	Công trình chuyển tiếp (đã bố trí vốn 2021-2024)		72,133	13,900	
-	Cầu vượt lũ tràn Thân, xã Lai Đồng, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ	5016- 07/7/2022	14,800	1,000	
-	Cầu Suối Cái, xã Đồng Sơn	7883- 02/12/2022	12,500	2,500	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đến trung tâm xã Vinh Tiền	7474- 04/11/2022	11,500	2,500	
-	Cầu vượt lũ tràn Mành, xã Văn Luông, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ	4418- 12/10/2023	7,700	2,500	
-	Cải tạo, nâng cấp đường đến trung tâm xã Kiệt Sơn	4439- 19/10/2023	14,500	2,900	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đi trung tâm xã Tân Sơn	4482- 19/10/2023	11,133	2,500	
b	Công trình hạ tầng (theo hệ số, định mức)			26,018	
3.2	Huyện Yên Lập			33,048	

a	Công trình đường đến trung tâm xã, đường liên xã; công trình cầu giao thông kết nối các xã khu vực III, thôn ĐBK			9,300	
*	Công trình chuyển tiếp (đã bố trí vốn 2021-2024)		0	26,700	9,300
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn đến trung tâm xã Phúc Khánh, huyện Yên Lập	1697- 14/11/2022		12,000	700
-	Cải tạo nâng cấp tuyến đường liên xã từ khu Liên An, xã Mỹ Lương đi khu Thành Lập, xã Lương Sơn	1743- 15/11/2023		7,000	3,700
-	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã từ khu Lương Đậu, xã Đồng Thịnh đi khu Xền, xã Phúc Khánh	1744- 15/11/2023		7,700	4,900
b	Công trình hạ tầng (theo hệ số, định mức)				23,748
3.3	Huyện Thanh Sơn				40,246
a	Công trình đường đến trung tâm xã, đường liên xã; công trình cầu giao thông kết nối các xã khu vực III, thôn ĐBK				11,100
*	Công trình chuyển tiếp (đã bố trí vốn 2021-2024)			29,930	2,200
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông đến trung tâm xã Tân Minh, huyện Thanh Sơn	67a- 31/10/2023		14,944	800
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Yên Lương - Yên Sơn, huyện Thanh Sơn	2494- 08/8/2023		14,986	1,400
*	Công trình khởi công mới 2025			13,000	8,900

	Đường đến trung tâm xã Thượng Cửu (Đoạn từ xóm Vì đi Trường Tiểu học; đoạn từ khu Sinh Tàn đi trung tâm xã Thượng Cửu),	2942- 25/10/2024	13,000	8,900	
b	Công trình hạ tầng (theo hệ số, định mức)			29,146	
3.4	Huyện Thanh Thủy			2,610	
a	Công trình đường đến trung tâm xã, đường liên xã; công trình cầu giao thông kết nối các xã khu vực III, thôn ĐBK	0		1,100	
*	<i>Công trình chuyển tiếp (đã bố trí vốn 2021-2024)</i>		14,439	1,100	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông khu 6, khu 8 kết nối đường tỉnh 317G xã Tu Vũ, và đường giao thông khu 15, khu 17 kết nối trung tâm xã Phụng Mao (cũ), xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy	4678- 08/11/2023	14,439	1,100	
b	Công trình hạ tầng (theo hệ số, định mức)			1,510	
3.5	Huyện Đoan Hùng			4,674	
a	Công trình đường đến trung tâm xã, đường liên xã; công trình cầu giao thông kết nối các xã khu vực III, thôn ĐBK			3,464	
*	<i>Công trình chuyển tiếp (đã bố trí vốn 2021-2024)</i>		14,900	3,464	
-	Cải tạo, nâng cấp đường từ xã Yên Kiện đi xã Ca Đình, huyện Đoan Hùng	4585- 22/9/2023	14,900	3,464	
b	Công trình hạ tầng (theo hệ số, định mức)			1,210	
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			16,454	
'(1)	Huyện Tân Sơn			2,732	

*	Công trình chuyển tiếp (đã bố trí vốn 2021-2024)		24,100	2,732	
-	Nhà bán trú; nhà bếp ăn; nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ khác của Trường PTDT bán trú Thu Ngạc	5018- 07/07/2022	9,200	200	
-	Xây dựng nhà bếp ăn và các hạng mục phụ trợ các Trường tiểu học: Thu Ngạc, Thu Cúc 2, Đồng Sơn, Kim Thượng và trường tiểu học & THCS Vinh Tiên	4478- 18/10/2023	14,900	2,532	
(2)	Huyện Yên Lập			7,522	
*	Đầu tư Trường PTDTBT TH Trung sơn A			7,522	
-	Công trình chuyển tiếp (đã bố trí vốn 2021-2024)		22,229	7,522	
+	+ Ký túc xá trường Tiểu học bán trú xã Trung Sơn, huyện Yên Lập	1698-1 4/11/2022; 974- 18/7/2023	7,999.5	1,172	
+	+ Nhà lớp học và công trình phụ trường Tiểu học bán trú xã Trung Sơn, huyện Yên Lập	1699- 14/11/2022	6,599	1,047	
+	Nhà công vụ và công trình phụ trường Tiểu học bán trú xã Trung Sơn, huyện Yên Lập	1745- 15/11/2023	7,630	5,303	
(3)	Huyện Thanh Sơn			3,700	
*	Công trình chuyển tiếp (đã bố trí vốn 2021-2024)		14,388	3,700	
-	Cải tạo sửa chữa nhà lớp học, nhà KTX, sân thể thao và các hạng mục phụ trợ trường PTDT nội trú THCS Thanh Sơn	3161- 11/10/2023	5,929	2,400	
-	Nhà lớp học bộ môn trường tiểu học Khả Cửu	3299- 15/11/2022	8,459	1,300	
(4)	Huyện Đoan Hùng			2,500	

*	Công trình chuyển tiếp (đã bố trí vốn 2021-2024)		5,700	2,500	
-	Cải tạo, sửa chữa khu KTX và các hạng mục phụ trợ trường PTDT nội trú huyện Đuan Hùng	5240- 30/10/2023	5,700	2,500	
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			23,114	
a	Huyện Tân Sơn			6,700	
*	Công trình chuyển tiếp (đã bố trí vốn 2021-2024)		29,800	6,700	
-	Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao và trang thiết bị vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Tân Sơn	5023- 07/7/2022	14,900	1,800	
-	Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Tân Sơn (giai đoạn 2)	4479- 18/10/2023	14,900	4,900	
b	Huyện Yên Lập			15,614	
*	Công trình chuyển tiếp (đã bố trí vốn 2021-2024)		44,100	5,714	
-	Điểm du lịch trải nghiệm di sản văn hóa Lễ hội mở cửa rừng, xã Minh Hòa, huyện Yên Lập	1702-17/11/2021	14,500	1,700	
-	Xây dựng điểm du lịch tiêu biểu gắn với phát triển vùng trồng lúa nếp Gà Gáy của người Mường tại xã Mỹ Lung huyện Yên Lập	913- 06/07/2022	14,700	2,128	
-	Xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng ĐBDTTS và miền núi tại Khu di tích lịch sử Tôn Sơn, Mộ Xuân tại xã Xuân An, huyện Yên Lập	1700- 14/11/2022; 311- 28/8/2023	14,900	1,886	

*	Công trình khởi công mới 2025		14,850	9,900	
-	Đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại khu Đàng, xã Trung Sơn, huyện Yên Lập		14,850	9,900	
c	Huyện Thanh Sơn			800	
*	Công trình chuyển tiếp (đã bố trí vốn 2021-2024)		3,606	800	
-	Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Thanh Sơn	1517- 17/5/2023	3,606	800	

PHỤ BIỂU II.**Biểu số II.3****DANH MỤC DỰ ÁN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ TỪ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025***(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
		Số QĐ, ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư		
	TỔNG SỐ			293,272	
1	Xã thực hiện nông thôn mới			275,060	
-	Việt Trì			7,836	
-	Lâm Thao			8,705	
-	Thanh Thủy			8,705	
-	TX Phú Thọ			4,352	
-	Phù Ninh			17,409	
-	Thanh Ba			15,668	
-	Tam Nông			9,574	

-	Yên Lập			4,351	
-	Cẩm Khê			54,837	
-	Đoan Hùng			26,984	
-	Hạ Hòa			40,911	
-	Thanh Sơn			47,874	
-	Tân Sơn			27,854	
2	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở (Vốn nước ngoài)		219,118	18,212	
	Đầu tư xây mới, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, cung cấp trang thiết bị y tế thuộc Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Phú Thọ	1017- 05/6/2024	219,118	18,212	